



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn

BẢNG GIÁ ỐNG PVC-U

Áp dụng từ 04/04/2026 đến khi có thông báo mới

Mẫu chuẩn áp dụng: TCCS 101-2025, tham chiếu TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:1996/ISO 4422-2:1990

STT	Đường kính ngoài x độ dày (mm) (Outside Diameter x Thickness)		Áp lực làm việc tại 20°C (bar)	Giá trước thuế (Before VAT) (VND/m)	Giá sau thuế (After VAT) (VND/m)
	Hệ Mét	Hệ Inch			
1		21x1.3	12	9,700	10,476
2		21x1.7	15	10,400	11,232
3		21.3.0	32	16,900	18,252
4		27x1.6	12	13,800	14,904
5		27x1.9	15	16,000	17,280
6		27x3.0	25	22,300	24,084
7		34x1.9	12	20,000	21,600
8		34x2.2	15	23,100	24,948
9		34x3.0	19	28,300	30,564
10		42x1.9	9	26,000	28,080
11		42x2.2	12	29,600	31,968
12		42x3.0	15	36,600	39,528
13		49x2.1	9	32,700	35,316
14		49x2.5	12	39,400	42,552
15		49x3.0	13	42,600	46,008
16		60x1.8	6	36,700	39,636
17		60x2.5	9	49,800	53,784
18		60x3.0	10	74,300	80,244
19	63x1.6		5	34,600	37,368
20	63x1.9		6	40,300	43,524
21	63x3.0		10	61,200	66,096
22	75x1.5		4	39,200	42,336
23	75x2.2		6	55,900	60,372
24	75x3.6		10	87,700	94,716
25	90x1.5		3.2	47,200	50,976
26		90x1.7	3	48,000	51,840
27		90x2.6	6	77,600	83,808
28	90x2.7		6	81,400	87,912
29		90x3.5	9	101,000	109,080
30	90x4.3		10	125,500	135,540
31	110x1.8		3.2	67,700	73,116
32	110x3.2		6	116,800	126,144
33	110x5.3		10	186,100	200,988
34		114x2.2	3	84,400	91,152
35		114x3.1	6	117,000	126,360
36		114x4.5	9	163,400	176,472
37	140x4.1		6	188,600	203,688
38	140x6.7		10	297,000	320,760

Lưu ý:

Các quy cách ống nêu trên đã bao gồm 1 đầu nong, chiều dài ống 4m, màu xám.

Chiều dài, màu sắc, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Mọi vấn đề cần hỗ trợ vui lòng liên hệ phòng kinh doanh theo số điện thoại 0828.92.93.94 hoặc 091.820.0420



BẢNG GIÁ ỐNG PVC-U

Áp dụng từ 04/04/2026 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 101-2025, tham chiếu TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:1996/ISO 4422-2:1990

STT	Đường kính ngoài x độ dày (mm) (Outside Diameter x Thickness)		Áp lực làm việc tại 20°C (bar)	Giá trước thuế (Before VAT) (VND/m)	Giá sau thuế (After VAT) (VND/m)
	Hệ Mét	Hệ Inch			
39	160x4.0		4	209,200	225,936
40	160x4.7		6	245,200	264,816
41	160x7.7		10	389,400	420,552
42		168x3.2	3	178,800	193,104
43		168x4.5	6	242,900	262,332
44		168x6.6	9	350,600	378,648
45	200x5.9		6	381,700	412,236
46	200x9.6		10	604,400	652,752
47		220x4.2	3	298,500	322,380
48		220x5.6	6	396,900	428,652
49		220x8.3	9	568,800	614,304
50	225x6.6		6	479,800	518,184
51	225x10.8		10	763,000	824,040
52	250x7.3		6	590,000	637,200
53	250x11.9		10	933,800	1,008,504
54	280x8.2		6	741,100	800,388
55	280x13.4		10	1,177,900	1,272,132
56	315x9.2		6	933,500	1,008,180
57	315x15.0		10	1,480,200	1,598,616
58	355x8.7		6	973,900	1,051,812
59	355x10.9		8	1,158,600	1,251,288
60	355x13.6		10	1,503,500	1,623,780
61	355x16.9		12.5	1,848,800	1,996,704
62	400x11.7		6	1,499,000	1,618,920
63	400x19.1		10	2,393,200	2,584,656



Lưu ý:

Các quy cách ống nêu trên đã bao gồm 1 đầu nong, chiều dài ống 4m, màu xám.

Chiều dài, màu sắc, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

Mọi vấn đề cần hỗ trợ vui lòng liên hệ phòng kinh doanh theo số điện thoại 0828.92.93.94 hoặc 091.820.0420